

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 12 - 80 |

11/01/17
0
11
11

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT ngày 10 tháng 7 năm 1990 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 24 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hoa Cương | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Trọng Tiểu | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên |
| Ông Võ Anh Linh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-------------------------|------------|------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Yến | Trưởng ban | |
| Bà Phạm Thị Minh Cúc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017 |
| Bà Phạm Thị Mỹ Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Phạm Thế Ngọc | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2017 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đình Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Tuấn, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Tổng Giám đốc
Nguyễn Văn Tuấn

Ngày 28 tháng 8 năm 2017



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61355749/19516923-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Tổng Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 80 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 26 tháng 8 năm 2016. Công ty kiểm toán này cũng thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

DOF
RN
V
CI
IAV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|--|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 8.211.067.285.711 | 6.375.260.768.165 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 1.077.504.002.160 | 2.912.224.131.908 |
| 111 | 1. Tiền | | 434.162.439.634 | 551.676.131.908 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 643.341.562.526 | 2.360.548.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 1.538.924.147.597 | 353.394.502.790 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 845.971.138.255 | 197.046.708.523 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (22.550.185.849) | - |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 715.503.195.191 | 156.347.794.267 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.542.779.814.408 | 1.477.255.794.577 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.1 | 2.119.706.467.555 | 1.223.696.625.485 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7.2 | 136.017.151.383 | 40.031.806.525 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 8 | 54.340.000.000 | 6.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 9 | 1.327.753.263.129 | 244.605.334.365 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (95.820.704.807) | (37.077.971.798) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | 783.637.148 | - |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 2.005.484.923.681 | 1.599.320.549.702 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.009.166.336.212 | 1.605.320.276.853 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (3.681.412.531) | (5.999.727.151) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 46.374.397.865 | 33.065.789.188 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 16 | 15.429.409.333 | 3.500.945.005 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 29.647.345.687 | 25.951.710.367 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 1.297.642.845 | 3.613.133.816 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|---------------------------|---|
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 5.497.166.845.898 | 2.455.829.770.802 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 80.586.329.570 | 431.000.000 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 7.1 | 76.417.752.200 | - |
| 212 | 2. Trả trước cho người bán dài hạn | | 1.528.500.000 | - |
| 216 | 3. Phải thu dài hạn khác | | 2.640.077.370 | 431.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 2.877.082.896.332 | 896.768.403.860 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 2.718.151.004.868 | 849.608.232.527 |
| 222 | Nguyên giá | | 4.707.558.820.324 | 1.776.437.667.014 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.989.407.815.456) | (926.829.434.487) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 158.931.891.464 | 47.160.171.333 |
| 228 | Nguyên giá | | 198.079.639.428 | 58.439.178.735 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (39.147.747.964) | (11.279.007.402) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 13 | 140.068.192.865 | 126.271.840.991 |
| 231 | 1. Nguyên giá | | 154.011.908.274 | 135.324.654.546 |
| 232 | 2. Giá trị khấu hao lũy kế | | (13.943.715.409) | (9.052.813.555) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 14 | 308.625.123.250 | 233.426.742.295 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 308.625.123.250 | 233.426.742.295 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 15 | 1.076.890.032.499 | 1.003.976.347.979 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 765.980.368.059 | 1.000.267.658.228 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 4.864.805.940 | 3.495.681.301 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (232.841.500) | (386.991.550) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 306.277.700.000 | 600.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 1.013.914.271.382 | 194.955.435.677 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 16 | 207.238.584.621 | 189.278.626.743 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 32.3 | 10.992.362.273 | 5.676.808.934 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 17 | 795.683.324.488 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 13.708.234.131.609 | 8.831.090.538.967 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại) |
|------------|---|-------------|---------------------------|---|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 7.724.845.230.141 | 5.554.347.800.979 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 4.105.291.473.822 | 3.420.162.929.722 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 18.1 | 786.176.800.031 | 618.097.889.769 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18.2 | 69.093.656.143 | 38.263.732.896 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 81.939.828.306 | 57.562.288.051 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 110.423.310.848 | 124.492.002.513 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 36.767.530.190 | 38.300.478.430 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 21 | 42.515.910.927 | 20.332.886.290 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 22 | 551.293.416.559 | 324.415.731.261 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 23 | 2.152.992.467.226 | 1.998.916.461.904 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 24 | 149.635.838.962 | 154.974.905.223 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 25 | 124.452.714.630 | 44.806.553.385 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 3.619.553.756.319 | 2.134.184.871.257 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 18.1 | 56.495.273.005 | - |
| 336 | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 21 | 46.390.329.854 | 46.945.637.558 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 22 | 138.491.798.895 | 99.062.274.095 |
| 340 | 4. Vay dài hạn | 23 | 3.270.035.705.878 | 1.890.468.227.369 |
| 341 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 32.3 | 17.092.299.361 | - |
| 342 | 6. Dự phòng phải trả dài hạn | 24 | 57.847.100.649 | 57.337.130.033 |
| 343 | 7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 33.201.248.677 | 40.371.602.202 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.983.388.901.468 | 3.276.742.737.988 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 26 | 5.977.838.596.669 | 3.272.769.249.866 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 2.320.000.000.000 | 1.550.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 2.320.000.000.000 | 1.550.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 688.715.724.760 | 66.378.000.000 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 77.388.963.577 | 77.388.963.577 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | - | (5.026.115.259) |
| 417 | 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 35.975.000 | 83.604.392 |
| 418 | 6. Quỹ đầu tư phát triển | | 216.738.210.746 | 208.668.128.206 |
| 421 | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 749.411.993.595 | 677.140.203.246 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 325.200.352.770 | 215.405.554.558 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 424.211.640.825 | 461.734.648.688 |
| 429 | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 1.925.547.728.991 | 698.136.465.704 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 5.550.304.799 | 3.973.488.122 |
| 431 | 1. Nguồn kinh phí | | 1.755.477.009 | (25.923.000) |
| 432 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 3.794.827.790 | 3.999.411.122 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 13.708.234.131.609 | 8.831.090.538.967 |



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Trình bày lại) |
|-------|--|-------------|---|---|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.1 | 5.737.030.116.093 | 3.685.973.926.849 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 27.1 | (46.598.841.728) | (50.821.472.436) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 27.1 | 5.690.431.274.365 | 3.635.152.454.413 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 28 | (4.768.457.970.416) | (3.167.092.400.656) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 921.973.303.949 | 468.060.053.757 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27.2 | 678.585.120.774 | 150.767.616.961 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | (199.889.042.886) | (24.851.796.417) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (178.662.039.110) | (23.027.137.533) |
| 24 | 8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (20.345.255.198) | (38.752.053.895) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 30 | (127.760.879.597) | (77.964.902.067) |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | (239.050.757.627) | (109.338.951.572) |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.013.512.489.415 | 367.919.966.767 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | | 3.180.134.959 | 4.788.256.475 |
| 32 | 13. Chi phí khác | | (4.134.256.587) | (7.631.444.721) |
| 40 | 14. Lỗ khác | | (954.121.628) | (2.843.188.246) |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.012.558.367.787 | 365.076.778.521 |
| 51 | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32.1 | (207.573.312.973) | (53.308.492.646) |
| 52 | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 32.3 | (4.224.192.106) | (4.091.988.168) |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 800.760.862.708 | 307.676.297.707 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 424.211.640.825 | 243.818.583.199 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 26.1 | 376.549.221.883 | 63.857.714.508 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Trình bày lại) |
|-------|--------------------------------|-------------|---|---|
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | 1.650 | 1.047 |
| 71 | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 34 | 1.222 | 709 |



Dương Việt Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|-----------|---|-------------|---|---|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 1.012.558.367.787 | 365.076.778.521 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | | 143.160.591.979 | 52.762.052.707 |
| 03 | Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) | | 24.331.994.006 | (7.785.471.950) |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 748.533.070 | 314.776.749 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (661.229.210.789) | (97.293.551.853) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 29 | 178.662.039.110 | 23.027.137.533 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 698.232.315.163 | 336.101.721.707 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (424.697.434.995) | (122.518.832.383) |
| 10 | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | | (357.450.244.896) | 324.807.838.705 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (77.347.998.063) | (365.154.941.159) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (5.092.711.759) | (25.563.934.415) |
| 13 | Tăng chứng khoán kinh doanh | | (646.334.157.174) | (40.000.000.000) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (192.090.877.477) | (22.053.691.071) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 19 | (194.856.586.678) | (43.264.234.155) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 5.329.946.811 | 1.307.906.814 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (42.392.004.631) | (171.966.694.080) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (1.236.699.753.699) | (128.304.860.037) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (128.304.713.324) | (205.842.336.619) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 4.672.909.141 | 838.418.620 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.330.259.462.584) | (267.155.377.778) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 462.051.171.841 | 129.300.672.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (1.468.354.554.384) | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 855.248.603.736 | 10.893.542.810 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 53.382.292.892 | 117.272.930.435 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (1.551.563.752.682) | (214.692.150.532) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
|-------|--|-------------|---|---|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát | | 1.542.601.110.019 | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 4.484.331.495.726 | 1.125.539.887.526 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (4.653.244.815.402) | (797.622.506.040) |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (420.389.540.504) | (228.980.401.400) |
| | <i>Trong đó:</i> | | | |
| | <i>Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ</i> | | <i>(231.811.825.000)</i> | <i>(154.352.610.000)</i> |
| | <i>Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát</i> | | <i>(188.577.715.504)</i> | <i>(74.627.791.400)</i> |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 953.298.249.839 | 98.936.980.086 |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | (1.834.965.256.542) | (244.060.030.483) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 2.912.224.131.908 | 518.493.494.834 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 245.126.794 | (349.440.269) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 1.077.504.002.160 | 274.084.024.082 |

Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT ngày 10 tháng 7 năm 1990 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 7 ngày 24 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 4.218 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.990 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty sở hữu trực tiếp các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động chính trong kỳ |
|-----|---|---------------|------------------|---|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”) | 74,73% | 74,73% | Số 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |
| 2 | Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”) | 65,88% | 65,88% | Km12 đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện |
| 3 | Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX (“Năng lượng GELEX”) | 100% | 100% | Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội | Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng |
| 4 | Công ty TNHH GELEX Campuchia (“GELEX Campuchia”) | 100% | 100% | Số 4B Đường 564, Phnom Penh, Campuchia | Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện |
| 5 | Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”) | 70,79% | 70,79% | Đường số 09, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đồng Nai | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện |
| 6 | Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Đo Điện (“EMIC”) | 100% | 100% | Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội | Sản xuất thiết bị đo điện |
| 7 | Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I (“Vinakip”) | 72,15% | 72,15% | Phố Hữu Nghị, Phường Xuân Khanh, Sơn Tây, Hà Nội | Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện dân dụng và công nghiệp |
| 8 | Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Sotrans”) | 51,03% | 51,03% | Số 1B Hoàng Diệu, Phường 4, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Ngoài ra, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Tổng Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

Công ty Cadivi:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động chính trong kỳ |
|-----|---|---------------|------------------|--|-------------------------------------|
| 1 | Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai") | 100% | 100% | Đường số 1, Khu Công nghiệp Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai | Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện |
| 2 | Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc") | 100% | 100% | Số 52, phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | Kinh doanh dây và cáp điện |

Công ty HEM:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động chính trong kỳ |
|-----|---|---------------|------------------|--|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("HECO") | 70,02% | 70,02% | Lô J12, đường số 10, Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh | Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện |
| 2 | Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội | 51,35% | 51,35% | Km12 - Quốc lộ 32, Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội | Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề |

Công ty Năng lượng GELEX:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động chính trong kỳ |
|-----|---|---------------|------------------|--|----------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ") | 65% | 65% | Tổ 9, thôn Thạnh Mỹ 2, thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Nam Giang, Quảng Nam | Sản xuất thủy điện |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX ("GELEX ICC") | 81,25% | 81,25% | Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội | Xây dựng dân dụng và công nghiệp |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty Sotrans:

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Tỷ lệ biểu quyết</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính trong kỳ</i> |
|------------|--|----------------------|-------------------------|--|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("Cảng Miền Nam") | 51% | 51% | Số 9 Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh vận tải đa phương thức, giao nhận hàng hóa |
| 2 | Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans ("Hạ tầng Sotrans") | 100% | 100% | Số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải |
| 3 | Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam ("Sowatco") (*) | 75,01% | 75,01% | Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại, cơ khí đóng tàu và dịch vụ tiếp vận. |
| 4 | Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh ("Sotrans Hà Tĩnh") | 100% | 100% | Nhà Ông Trịnh Thiên Chiến, tổ dân phố Độ Gỗ, Phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh | Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ |
| 5 | Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức ("VTX") | 82,65% | 82,65% | Số 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Đà Nẵng | Kinh doanh hoạt động vận tải bằng đường bộ, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ và vận tải đường thủy |
| 6 | Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO") | 86,15% | 86,15% | Số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh | Xây dựng các công trình dân dụng |
| 7 | Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện Thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ") | 70% | 70% | Số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Cần Thơ | Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi |
| 8 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES") | 51% | 51% | Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | Xây dựng các công trình dân dụng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tổng Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 10 năm |
| Trang thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 8 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 45 - 50 năm |
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không hao mòn |

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

| | |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 5 - 15 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

SỔ QUẢN LÝ CHỨNG CHỈ HẠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh mà trong đó Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ bằng cách dựa vào khối lượng công việc hoàn thành thực tế của dự án, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và kinh doanh thiết bị điện, cung cấp dịch vụ vận tải, kinh doanh điện và các dịch vụ khác.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ

Vào ngày 27 tháng 2 năm 2017, Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX, công ty con được sở hữu 100% bởi Tổng Công ty, đã hoàn tất việc mua 65% cổ phần của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ") và theo đó, Công ty Phú Thạnh Mỹ trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

Công ty Phú Thạnh Mỹ là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4000455251, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp vào ngày 17 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 5 được cấp ngày 12 tháng 1 năm 2017.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty Phú Thạnh Mỹ là sản xuất và kinh doanh điện (thuộc dự án Thủy Điện Sông Bung 4A). Tập đoàn mua cổ phần của Công ty Phú Thạnh Mỹ với mục đích phát triển mảng kinh doanh năng lượng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.1 Mua Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Phú Thạnh Mỹ tại ngày mua, và áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất Công ty Phú Thạnh Mỹ. Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Phú Thạnh Mỹ tại ngày mua được trình bày dưới đây:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Giá trị tạm tính ghi nhận tại ngày mua</i> |
|--|--|
| Tài sản | |
| Tiền và các khoản đương tiền | 233.187.871.450 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 53.465.944.265 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.143.514.440 |
| Tài sản cố định hữu hình | 1.374.153.850.116 |
| Tài sản dài hạn khác | 5.770.760.336 |
| | 1.668.721.940.607 |
| Nợ phải trả | |
| Phải trả người bán | 116.238.105.048 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 1.011.777.823.000 |
| Phải trả khác | 50.586.329.285 |
| | 1.178.602.257.333 |
| Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý | 490.119.683.274 |
| Cổ đông không kiểm soát | (171.541.889.146) |
| Giá trị của khoản đầu tư đã mua trước đó | (294.221.335.650) |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 17</i>) | 88.929.741.522 |
| | 113.286.200.000 |
| Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán | |
| Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con | |
| Tiền thu về từ công ty con | 233.187.871.450 |
| Tiền chi để mua công ty con | (113.286.200.000) |
| | 119.901.671.450 |
| <p>Kể từ ngày mua, Công ty Phú Thạnh Mỹ đã đóng góp 28.948.239.703 VND vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.</p> <p>Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty Phú Thạnh Mỹ trong kỳ và trước ngày hợp nhất tương ứng là 48.788.190.435 VND và 15.375.203.571 VND.</p> | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Mua thêm sở hữu trong Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam

Vào ngày 24 tháng 3 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 26,01% cổ phần của Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam ("Sotrans") và qua đó, Tổng Công ty tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty Sotrans thành 51,03%. Theo đó, Công ty Sotrans trở thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày này.

Công ty Sotrans là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 13 tháng 12 năm 2016. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty Sotrans là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho bãi; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa.

Tại ngày mua, Công ty Sotrans sở hữu trực tiếp 4 công ty con bao gồm:

- Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam;
- Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (*);
- Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh; và
- Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức.

(* Công ty con này sở hữu Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam, là một công ty sở hữu 3 công ty con và 3 công ty liên kết khác.

Ngoài ra, Công ty Sotrans có 4 khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết là:

- Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO;
- Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier;
- Công ty TNHH Lô-gi-Stíc Gefco – Sotrans; và
- Công ty Cổ phần MHC.

Thông tin về tỷ lệ sở hữu, tỷ lệ biểu quyết và hoạt động của Công ty Sotrans và các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15.

Tổng Công ty mua Công ty Sotrans với mục đích phát triển mảng kinh doanh vận tải và tiếp vận của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Sotrans tại ngày mua, và áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất Công ty Sotrans.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Mua thêm sở hữu trong Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam (tiếp theo)

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Sotrans tại ngày mua được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

Giá trị tạm tính ghi nhận tại ngày mua

Tài sản

| | |
|---|-----------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 468.963.768.204 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 40.340.032.081 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 298.090.847.066 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 35.904.463.030 |
| Tài sản cố định | 511.655.489.132 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 131.638.500.464 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 406.525.887.910 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 321.813.266.614 |
| Tài sản dài hạn khác | 19.424.864.653 |

2.234.357.119.154

Nợ phải trả

| | |
|------------------------|-----------------|
| Phải trả người bán | 93.203.487.028 |
| Vay và nợ | 694.674.606.914 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 274.434.685.928 |

1.062.312.779.870

Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý

| | |
|---|-------------------|
| Cổ đông không kiểm soát | 1.172.044.339.284 |
| Giá trị của khoản đầu tư đã mua trước đó | (757.143.239.721) |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 17) | (562.770.981.067) |
| | 728.047.319.239 |

580.177.437.735

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán

Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con

| | |
|-----------------------------|-------------------|
| Tiền thu về từ công ty con | 468.963.768.204 |
| Tiền chi để mua công ty con | (580.177.437.735) |

Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua

(111.213.669.531)

Kể từ ngày mua, Công ty Sotrans đã đóng góp 541.608.793.932 VND vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty Sotrans trong kỳ và trước ngày hợp nhất tương ứng là 320.553.688.378 VND và 37.886.558.143 VND.

4.3 Mua thêm sở hữu trong Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 22,91% cổ phần của Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I ("Vinakip") thông qua việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Vinakip. Thông qua giao dịch này, Tổng Công ty tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty Vinakip thành 72,15% và theo đó, Công ty Vinakip trở thành công ty con của Tổng Công ty từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.3 Mua thêm sở hữu trong Công ty Cổ phần Khí cụ Điện 1 (tiếp theo)

Công ty Vinakip là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 247/2003/QĐ-BCN ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công Nghiệp. Công ty được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303000160 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 số 0500447942 được cấp ngày 18 tháng 1 năm 2016. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính trong kỳ của Công ty Vinakip là chế tạo và kinh doanh các thiết bị đóng ngắt, điều khiển và bảo vệ dòng điện.

Tổng Công ty mua Công ty Vinakip với mục đích phát triển mảng kinh doanh thiết bị điện của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Vinakip tại ngày mua, và áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất Công ty Vinakip. Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Vinakip tại ngày mua được trình bày dưới đây:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|--|---|
| | <i>Giá trị tạm tính ghi nhận tại ngày mua</i> |
| Tài sản | |
| Tiền | 21.184.202.902 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 25.910.006.124 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 28.575.137.931 |
| Hàng tồn kho | 21.123.929.521 |
| Tài sản cố định | 31.101.148.183 |
| Tài sản dài hạn khác | 852.209.856 |
| | 128.746.634.517 |
| Nợ phải trả | |
| Phải trả người bán | 21.865.157.256 |
| Phải trả khác | 14.083.858.390 |
| | 35.949.015.646 |
| Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý | 92.797.618.871 |
| Cổ đông không kiểm soát | (25.851.841.154) |
| Giá trị của khoản đầu tư đã mua trước đó | (45.734.307.087) |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 17</i>) | 5.988.738.575 |
| | 27.200.209.205 |
| Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán | |
| Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con | |
| Tiền thu về từ công ty con | 21.184.202.902 |
| Tiền chi để mua công ty con | (27.200.209.205) |
| | (6.016.006.303) |

Kể từ ngày mua, Công ty Vinakip đã đóng góp 1.472.849.251 VND vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

Doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Công ty Vinakip trong kỳ và trước ngày hợp nhất tương ứng là 127.999.246.661 VND và 6.228.342.719 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Tiền mặt | 13.569.233.167 | 3.618.795.858 |
| Tiền gửi ngân hàng | 420.593.206.467 | 548.057.336.050 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | <u>643.341.562.526</u> | <u>2.360.548.000.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>1.077.504.002.160</u> | <u>2.912.224.131.908</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn không quá ba tháng và hưởng mức lãi suất bình quân 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại) | | Dự phòng | Dự phòng | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------|--------------------------|------------------------|--|------------------------|------------------------|----------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý | | | |
| Chứng khoán kinh doanh: | | | | | | | |
| - Trái phiếu (i) | 653.000.000.000 | 653.000.000.000 | - | 197.046.708.523 | - | - | |
| - Chứng chỉ quỹ (ii) | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | - | - | - | |
| - Ủy thác đầu tư (iii) | 140.380.865.697 | 118.877.308.016 | (21.503.557.681) | - | - | - | |
| - Chứng khoán niêm yết | 2.590.272.558 | 1.543.644.390 | (1.046.628.168) | - | - | - | |
| TỔNG CỘNG | 845.971.138.255 | 823.420.952.406 | (22.550.185.849) | 197.046.708.523 | 197.046.708.523 | - | |

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu theo các hợp đồng như sau:

| Tổ chức phát hành | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------|---|------------------|-------------------|
| | | | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán IB | 500.000.000.000 | Kỳ hạn 2 năm, gốc và lãi được nhận vào ngày 21 tháng 2 năm 2019 khi đáo hạn | 9,5% | Tin chấp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An | 100.000.000.000 | Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm. Trái phiếu đáo hạn vào ngày 31 tháng 5 năm 2020 | 9,5% | Tin chấp |
| Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng | 53.000.000.000 | Kỳ hạn 4 năm, lãi nhận 6 tháng/lần. Trái phiếu đáo hạn vào ngày 4 tháng 5 năm 2021 | 10% | Tin chấp |
| | 653.000.000.000 | | | |

Tập đoàn phân loại các trái phiếu nêu trên là chứng khoán kinh doanh (ngắn hạn) dựa trên chủ trương chuyển nhượng trước ngày đáo hạn được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư các khoản mục này.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

| Nội dung | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Thời hạn đầu tư | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------|-------------------------|---|-------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | 50.000.000.000 | - | 12 tháng | Tin chấp |
| | 50.000.000.000 | - | | |
| (iii) Chi tiết các khoản ủy thác đầu tư như sau: | | | | |
| Nội dung | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Thời hạn đầu tư/Mục đích đầu tư | Hình thức đảm bảo |
| | Giá gốc | Dự phòng | | |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát | 110.380.865.697 | (21.503.557.681) | Thời hạn 12 tháng nhằm mục đích đầu tư chứng khoán và các giấy tờ có giá khác | Tin chấp |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 30.000.000.000 | - | Thời hạn 12 tháng kể từ ngày 19 tháng 1 năm 2017 nhằm mục đích đầu tư chứng khoán | Tin chấp |
| | 140.380.865.697 | (21.503.557.681) | | |

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại) | | | Đơn vị tính: VND |
|--------------------------|--------------------------|------------------------|----------|--|------------------------|----------|------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 300.003.195.191 | 300.003.195.191 | - | 156.347.794.267 | 156.347.794.267 | - | |
| - Ủy thác đầu tư (ii) | 415.500.000.000 | 415.500.000.000 | - | - | - | - | |
| TỔNG CỘNG | 715.503.195.191 | 715.503.195.191 | - | 156.347.794.267 | 156.347.794.267 | - | |

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn từ 6 tháng và hưởng mức lãi suất từ 6,3% đến 6,9%/năm.
- (ii) Đây là các khoản ủy thác cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư ngắn hạn vào trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------------|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại) |
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu từ khách hàng | 2.107.977.107.773 | 1.223.696.625.485 |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam | 242.831.785.504 | 48.006.417.479 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường | 154.580.338.690 | 88.333.399.058 |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 119.525.632.600 | - |
| - Công ty TNHH Thiết bị Điện Quý Dân | 110.026.994.005 | 95.321.690.364 |
| - Công ty TNHH Thibidi Campuchia | 90.342.986.031 | 7.521.558.427 |
| - Công ty Cổ phần Điện máy Thành phố Hồ Chí Minh | 63.841.943.666 | 49.378.466.578 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.326.827.427.277 | 935.135.093.579 |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33) | 11.729.359.782 | - |
| TỔNG CỘNG | 2.119.706.467.555 | 1.223.696.625.485 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (88.347.470.215) | (32.267.650.971) |
| Dài hạn | | |
| Phải thu từ khách hàng | 76.417.752.200 | - |
| - Công ty Điện lực Hưng Yên | 11.493.682.200 | - |
| - Công ty Điện lực Vĩnh Phúc | 10.385.927.200 | - |
| - Công ty Điện lực Thanh Hóa | 8.226.971.500 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 46.311.171.300 | - |
| TỔNG CỘNG | 76.417.752.200 | - |

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
| Công ty TNHH Đầu tư Long Đức | 27.338.123.103 | - |
| Indee International Trading Co., Ltd | 13.395.883.352 | 420.934.784 |
| Upcast Oy Co.,Ltd | 11.705.855.408 | 11.050.119.208 |
| RMM Metallhandel GMBH | 7.473.234.592 | 6.871.886.896 |
| Các khoản trả trước khác | 76.104.054.928 | 21.688.865.637 |
| TỔNG CỘNG | 136.017.151.383 | 40.031.806.525 |
| Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi | (7.473.234.592) | (4.810.320.827) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Công ty Cổ phần Vật tư Xây dựng Hà Nội (*) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện (**) | 50.000.000.000 | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn khác | 340.000.000 | 2.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>54.340.000.000</u> | <u>6.000.000.000</u> |

(*) Khoản cho vay này có kỳ hạn 6 tháng (đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2017), hưởng lãi suất 6%/năm và không có tài sản đảm bảo.

(**) Khoản cho vay này có kỳ hạn 6 tháng (đáo hạn ngày 16 tháng 9 năm 2017), hưởng lãi suất 7%/năm và không có tài sản đảm bảo.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i> |
| Phải thu tiền đặt cọc mua cổ phần (i) | 1.147.321.750.000 | 213.286.200.000 |
| Phải thu cổ tức | 46.189.152.000 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 41.771.108.096 | 11.466.484.760 |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 40.220.918.934 | 5.800.265.279 |
| Ký quỹ, ký cược | 6.221.892.729 | 5.877.244.574 |
| Phải thu khác | 46.028.441.370 | 8.175.139.752 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.327.753.263.129</u> | <u>244.605.334.365</u> |

Trong đó:

*Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan
(Thuyết minh số 33)*

Phải thu ngắn hạn khác

| | |
|--------------------------|------------------------|
| <i>114.059.580.870</i> | - |
| <i>1.213.693.682.259</i> | <i>244.605.334.365</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(i) Các khoản đặt cọc mua cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tập đoàn bao gồm:

- Khoản đặt cọc với số tiền 65.550.000.000 VND để mua thêm 5,7 triệu cổ phần của Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam – Hungari (“VIHEM”) – công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, thông qua phương thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty VIHEM cho Tổng công ty. Giao dịch này đã được hoàn thành vào ngày 17 tháng 7 năm 2017 (xem thêm Thuyết minh số 38).
- Khoản đặt cọc với số tiền là 882.873.000.000 VND cho một công ty để mua cổ phần của một công ty trong lĩnh vực nước sạch thuộc sở hữu của công ty này, thông qua Thỏa thuận đặt cọc ký ngày 20 tháng 2 năm 2017.
- Khoản đặt cọc với số tiền là 148.898.750.000 VND cho một số cá nhân để mua cổ phần của một công ty trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thiết bị điện, thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh với các cá nhân này ký trong năm 2017.
- Khoản đặt cọc với số tiền là 50.000.000.000 VND cho một công ty để mua cổ phần của một công ty trong lĩnh vực sản xuất và truyền tải điện, thông qua Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ký ngày 20 tháng 6 năm 2017.

10. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|--|---------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Hàng mua đang đi đường | 106.017.685.562 | - | 64.971.150.980 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu và phụ tùng thay thế | 804.107.991.373 | (477.015.584) | 473.637.539.103 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.746.138.441 | - | 1.569.486.230 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 267.817.408.582 | - | 287.851.646.496 | - |
| Thành phẩm | 818.248.636.794 | (2.922.139.944) | 773.459.768.508 | (5.999.727.151) |
| Hàng hoá | 7.051.004.800 | (282.257.003) | 3.830.685.536 | - |
| Hàng gửi bán | 1.177.470.660 | - | - | - |
| TỔNG CỘNG | <u>2.009.166.336.212</u> | <u>(3.681.412.531)</u> | <u>1.605.320.276.853</u> | <u>(5.999.727.151)</u> |

Một số hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay và trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 23.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
| Số đầu kỳ | 5.999.727.151 | 5.443.789.845 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 759.272.587 | 723.740.777 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (3.077.587.207) | (5.443.789.845) |
| Số cuối kỳ | 3.681.412.531 | 723.740.777 |

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Nguyên giá: | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Trang thiết bị văn phòng | Đơn vị tính: VND |
|--|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) | 644.102.823.754 | 943.369.788.725 | 119.638.043.561 | 69.327.010.974 | 1.776.437.667.014 |
| - Mua trong kỳ | - | 60.835.785.106 | 12.227.755.620 | 591.922.504 | 73.655.463.230 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 120.422.620.155 | - | - | - | 120.422.620.155 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 1.292.532.518.234 | 777.388.007.744 | 684.346.462.230 | 5.534.984.264 | 2.759.801.972.472 |
| - Phân loại lại | 124.944.777 | 475.055.223 | (600.000.000) | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.097.230.557) | (2.974.418.261) | - | (4.071.648.818) |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 13) | (11.766.456.488) | (1.449.202.992) | - | (5.471.594.249) | (18.687.253.729) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 2.045.416.450.432 | 1.779.522.203.249 | 812.637.843.150 | 69.982.323.493 | 4.707.558.820.324 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 134.770.674.800 | 348.889.759.966 | 240.966.872.407 | 11.083.123.826 | 735.710.430.999 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) | 274.296.666.411 | 566.676.077.341 | 66.847.848.172 | 19.008.842.563 | 926.829.434.487 |
| - Khấu hao trong kỳ | 28.072.463.281 | 50.555.562.099 | 23.753.244.149 | 3.269.618.402 | 105.650.887.931 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | 253.605.012.494 | 229.205.539.077 | 474.717.980.640 | 4.789.765.557 | 962.318.297.768 |
| - Phân loại lại | 62.472.396 | 69.194.268 | (131.666.664) | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (914.676.209) | (2.806.805.864) | - | (3.721.482.073) |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 13) | (548.107.531) | (140.616.067) | - | (980.599.059) | (1.669.322.657) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 555.488.507.051 | 845.451.080.509 | 562.380.600.433 | 26.087.627.463 | 1.989.407.815.456 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) | 369.806.157.343 | 376.693.711.384 | 52.790.195.389 | 50.318.168.411 | 849.608.232.527 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 1.489.927.943.381 | 934.071.122.740 | 250.257.242.717 | 43.894.696.030 | 2.718.151.004.868 |

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay và trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 54.116.285.959 | 4.322.892.776 | 58.439.178.735 |
| - Mua trong kỳ | - | 2.912.202.192 | 2.912.202.192 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | <u>133.101.133.386</u> | <u>3.627.125.115</u> | <u>136.728.258.501</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u>187.217.419.345</u> | <u>10.862.220.083</u> | <u>198.079.639.428</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 2.411.070.719 | 2.411.070.719 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | 8.858.319.553 | 2.420.687.849 | 11.279.007.402 |
| - Hao mòn trong kỳ | 6.521.873.285 | 466.295.589 | 6.988.168.874 |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | <u>18.092.694.935</u> | <u>2.787.876.753</u> | <u>20.880.571.688</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u>33.472.887.773</u> | <u>5.674.860.191</u> | <u>39.147.747.964</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | <u>45.257.966.406</u> | <u>1.902.204.927</u> | <u>47.160.171.333</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u><u>153.744.531.572</u></u> | <u><u>5.187.359.892</u></u> | <u><u>158.931.891.464</u></u> |

Một số tài sản cố định vô hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại thuyết minh số 23.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc, thiết bị (*)</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) | 86.633.065.746 | 48.691.588.800 | 135.324.654.546 |
| Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 11</i>) | 11.766.456.488 | 6.920.797.240 | 18.687.253.728 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u>98.399.522.234</u> | <u>55.612.386.040</u> | <u>154.011.908.274</u> |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) | 3.164.841.306 | 5.887.972.249 | 9.052.813.555 |
| - Khấu hao trong kỳ | 865.348.470 | 2.356.230.727 | 3.221.579.197 |
| - Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 11</i>) | 548.107.531 | 1.121.215.126 | 1.669.322.657 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u>4.578.297.307</u> | <u>9.365.418.102</u> | <u>13.943.715.409</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại) | 83.468.224.440 | 42.803.616.551 | 126.271.840.991 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | <u>93.821.224.927</u> | <u>46.246.967.938</u> | <u>140.068.192.865</u> |

(*) Đây là các hệ thống máy móc thiết bị gắn liền với bất sản đầu tư là Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội.

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội (tính theo tỷ lệ phần diện tích cho thuê trên tổng diện tích thương mại), đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 23.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương (*) | 127.243.482.364 | 127.243.482.364 |
| Dự án nhà máy cáp điện và xưởng sản xuất dây điện tử tại Tân Phú Trung | 98.739.194.843 | 87.341.965.142 |
| Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt | 68.052.698.594 | 10.428.649.025 |
| Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn | 4.138.214.910 | 4.138.214.910 |
| Xây dựng cơ bản dở dang khác | 10.451.532.539 | 4.274.430.854 |
| TỔNG CỘNG | <u>308.625.123.250</u> | <u>233.426.742.295</u> |

(*) Đây là tiền sử dụng đất cho diện tích 5.092 m2 tại đường Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty, đã tạm nộp vào ngân sách Nhà nước.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | Đơn vị tính: VND |
|---|--------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | |
| (Thuyết minh số 15.1) | 765.980.368.059 | - | 1.000.267.658.228 | - | 1.000.267.658.228 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 4.864.805.940 | (232.841.500) | 3.495.681.301 | (386.991.550) | 3.108.689.751 |
| Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | |
| (Thuyết minh số 15.2) | 306.277.700.000 | - | 600.000.000 | - | 600.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.077.122.873.999 | (232.841.500) | 1.004.363.339.529 | (386.991.550) | 1.003.976.347.979 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

| Tên đơn vị | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
|--|-----------------------------|--|------------------------------|--|
| | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT (i) | 45,00 | 36,35 | 45,00 | 36,35 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam – Hungari (ii) | 34,27 | 34,27 | 34,27 | 34,27 |
| Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (iii) | (*) 25,52 | 50,00 | - | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (iv) | (*) 25,52 | 50,00 | - | - |
| Công ty TNHH SAS CTAMAD (v) | 23,14 | 35,00 | 23,14 | 35,00 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (Sowatco-Eco 747) (vi) | (*) 18,76 | 49,00 | - | - |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (VICT) (vii) | (*) 14,16 | 37,00 | - | - |
| Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín (viii) | (*) 13,00 | 20,00 | - | - |
| Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco – Sotrans (ix) | (*) 12,50 | 24,50 | - | - |
| Công ty Cổ phần MHC (x) | (*) 11,74 | 23,00 | - | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (Sowatcoser) (xi) | (*) 10,06 | 26,27 | - | - |
| Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I (KIP) (xii) | - | - | 49,24 | 49,24 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC (xiii) | - | - | 25,50 | 25,50 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (STG) (xiv) | - | - | 24,93 | 24,93 |

(*) Đây là tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Tổng Công ty nắm giữ thông qua các công ty con (mà Tổng Công ty không sở hữu 100% vốn) và theo đó, khác biệt so với tỷ lệ biểu quyết trực tiếp tại các công ty liên doanh, liên kết này.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn như sau:

- (i) Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1576/GPĐT do Trường Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20 tháng 8 năm 2002. Công ty này có trụ sở chính tại đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông. Theo Giấy phép đầu tư nói trên, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty Dây đồng Việt Nam – CFT được tăng từ 36,35% lên 45% từ năm 2016 đến hết thời hạn liên doanh (năm 2026) mặc dù phần vốn góp của Tổng Công ty trong đơn vị liên doanh này không đổi.
- (ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam – Hungari là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100101925 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại tổ 24, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính trong kỳ của công ty này là sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- (iii) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0312576215 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại Tầng 16, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty này là kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- (iv) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313877800 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại Phòng 1606, lầu 16, tòa nhà Sailing, 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty này là kinh doanh bất động sản.
- (v) Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư Nước ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 1018/GCNĐC3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty này có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.
- (vi) Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2900751997 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại số 161/1 Trường Chinh, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty này là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- (vii) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 là một công ty liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các Giấy phép Đầu tư điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty này là kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container.
- (viii) Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4000969881 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp ngày 16 tháng 1 năm 2014. Công ty này có trụ sở chính tại huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty này là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- (ix) Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco - Sotrans là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Công ty này có trụ sở chính tại số 55-57, Đường Nguyễn Văn Giai, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty này là cung cấp dịch vụ vận tải đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

- (x) Công ty Cổ phần MHC là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100793715 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 1998 và Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 1 tháng 4 năm 2015. Công ty này có trụ sở chính tại Tầng 7, tòa nhà An Hải Km 2, đường Đinh Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty này là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa.
- (xi) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0303215396 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Công ty này có trụ sở chính tại 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của công ty này là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- (xii) Xem thêm tại Thuyết minh số 4.
- (xiii) Đã thoái vốn trong năm 2017.
- (xiv) Xem thêm tại Thuyết minh số 4.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a- DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết này như sau:

| | Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | Chuyển thành công ty con | Thanh lý trong kỳ | Tặng do hợp nhất kinh doanh (*) | Phần lợi nhuân/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết | Cổ tức được chia trong kỳ | Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------------------------|--------------------------|-------------------|---------------------------------|---|---------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | | | | | | |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD | - | - | - | 287.328.419.304 | 3.019.894.942 | - | 290.348.314.246 | |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT | 279.388.313.061 | - | - | - | 17.181.557.932 | (48.006.000.000) | 248.563.870.993 | |
| Công ty Cổ phần MHC Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier | 108.275.111.882 | - | - | 95.788.097.450 | 5.271.213.304 | (10.244.480.513) | 103.301.844.673 95.788.097.450 | |
| Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO | - | - | - | 9.981.382.984 | (733.454) | - | 9.980.649.530 | |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari | - | - | - | 9.956.735.704 | (2.806.778) | - | 9.953.928.926 | |
| | 985.827.730 | - | - | 3.167.377.305 | (9.780.049) | - | 3.157.597.256 | |
| | | | | | 2.069.275.283 | - | 3.055.103.013 | |

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a- DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết này như sau: (tiếp theo)

| | Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | Chuyển thành công ty con | Thanh lý trong kỳ | Tặng do hợp nhất kinh doanh (*) | Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết | Cổ tức được chia trong kỳ | Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Đơn vị tính: VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------------------|--|------------------------------|---------------------------------|------------------|
| | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phúc Hưng Tín | - | - | - | 1.572.500.000 | - | - | 1.572.500.000 | |
| Công ty TNHH Lô- Gi-Stic Gefco – Sotrans | - | - | - | 303.875.163 | (45.413.191) | - | 258.461.972 | |
| Công ty Cổ phần Phủ Đại Lộc | - | - | (1.372.500.000) | 1.372.500.000 | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam | 554.292.836.363 | (562.770.981.067) | - | - | 8.478.144.704 | - | - | |
| Công ty Cổ phần Khí cụ Điện I | 49.506.970.116 | (45.734.307.087) | - | - | 718.026.971 | (4.490.690.000) | - | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC | 7.818.599.076 | - | (7.818.599.076) | - | - | - | - | |
| Công ty Cổ phần Phủ Thạnh Mỹ | - | (5.716.535.650) | - | - | 5.716.535.650 | - | - | |
| TỔNG CỘNG | 1.000.267.658.228 | (614.221.823.804) | (9.191.099.076) | 409.470.887.910 | 42.395.915.314 | (62.741.170.513) | 765.980.368.059 | |

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty có mua thêm một số công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 4. Theo đó, Tổng Công ty sở hữu gián tiếp các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết do các công ty con này nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
|------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 6.277.700.000 | 6.277.700.000 | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Đầu tư trái phiếu (**) | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 | - | - |
| TỔNG CỘNG | 306.277.700.000 | 306.277.700.000 | 600.000.000 | 600.000.000 |

(*) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn trên 12 tháng, hưởng lãi suất từ 6,5% đến 6,7%/năm.

(**) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty sau:

- Công ty Cổ phần Bất động sản Tây Hồ Tây, kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 6 tháng 1 năm 2019, lãi trái phiếu là 11%/năm, được thanh toán 6 tháng một lần, và có tài sản đảm bảo là 23.500.000 cổ phần trong Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương mà Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây nắm giữ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB, kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 6 tháng 1 năm 2019, lãi trái phiếu là 11%/năm, được thanh toán 6 tháng một lần, và không có tài sản đảm bảo.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 4.397.117.023 | 1.094.142.272 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 11.032.292.310 | 2.406.802.733 |
| TỔNG CỘNG | 15.429.409.333 | 3.500.945.005 |
| Dài hạn | | |
| Chi phí thuê đất trả trước | 142.823.484.361 | 139.326.117.592 |
| Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền | 12.988.337.660 | 12.743.034.340 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 12.139.819.456 | 8.926.571.530 |
| Công cụ, dụng cụ | 11.680.126.750 | 11.176.235.188 |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 8.646.895.414 | 8.466.491.146 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 18.959.920.980 | 8.640.176.947 |
| TỔNG CỘNG | 207.238.584.621 | 189.278.626.743 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

| | Công ty Sotrans | Công ty Phú Thạnh Mỹ | Công ty Vinakip | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------|-------------------------|-----------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | - | - | - | - |
| Tăng trong kỳ (Thuyết minh số 4) | 728.047.319.239 | 88.929.741.522 | 5.988.738.575 | 822.965.799.336 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 728.047.319.239 | 88.929.741.522 | 5.988.738.575 | 822.965.799.336 |
| Phân bổ lũy kế: | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | - | - | - | - |
| Phân bổ trong kỳ | (24.268.243.975) | (2.964.324.718) | (49.906.155) | (27.282.474.848) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | (24.268.243.975) | (2.964.324.718) | (49.906.155) | (27.282.474.848) |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 | - | - | - | - |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 703.779.075.264 | 85.965.416.804 | 5.938.832.420 | 795.683.324.488 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại) | |
|---|--------------------------|------------------------|--|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Phải trả người bán | 739.028.980.857 | 739.028.980.857 | 556.069.733.586 | 556.069.733.586 |
| - LS Nikko Cooper Inc | 105.248.452.060 | 105.248.452.060 | 240.900.940.245 | 240.900.940.245 |
| - Phải trả đối tượng khác | 633.780.528.797 | 633.780.528.797 | 315.168.793.341 | 315.168.793.341 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33) | 47.147.819.174 | 47.147.819.174 | 62.028.156.183 | 62.028.156.183 |
| TỔNG CỘNG | 786.176.800.031 | 786.176.800.031 | 618.097.889.769 | 618.097.889.769 |
| Dài hạn | | | | |
| Phải trả người bán | 56.495.273.005 | 56.495.273.005 | - | - |
| - Tổng Công ty Thủy lợi Số 4 | 30.970.062.561 | 30.970.062.561 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng 47 | 20.404.335.927 | 20.404.335.927 | - | - |
| - Phải trả đối tượng khác | 5.120.874.517 | 5.120.874.517 | - | - |
| TỔNG CỘNG | 56.495.273.005 | 56.495.273.005 | - | - |

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Ban Quản lý Dự án Các Công trình Điện Miền Nam – Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia | 16.766.759.627 | 8.820.677.122 |
| Các đối tượng khác trả tiền trước | 52.326.896.516 | 29.443.055.774 |
| TỔNG CỘNG | 69.093.656.143 | 38.263.732.896 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | Giảm | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
|--|---------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Tăng | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 10.880.125.261 | 355.539.189.632 | (346.129.248.301) | 20.290.066.592 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.320.131.626 | 207.573.312.973 | (194.856.586.678) | 54.036.857.921 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.039.970.083 | 36.303.288.261 | (36.648.031.950) | 2.695.226.394 |
| Thuế đất | 1.337.018.090 | 4.586.347.805 | (5.918.132.245) | 5.233.650 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 985.042.991 | 18.802.231.164 | (14.874.830.406) | 4.912.443.749 |
| TỔNG CỘNG | 57.562.288.051 | 622.804.369.835 | (598.426.829.580) | 81.939.828.306 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-------------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i> |
| Chi phí lãi vay | 17.945.711.846 | 12.526.486.606 |
| Chi phí khác | 18.821.818.344 | 25.773.991.824 |
| TỔNG CỘNG | <u>36.767.530.190</u> | <u>38.300.478.430</u> |

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 6.465.312.563 | 8.964.986.290 |
| Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện từ công ty liên kết (*) | 36.050.598.364 | - |
| Doanh thu bán hàng | - | 11.367.900.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>42.515.910.927</u> | <u>20.332.886.290</u> |
| Dài hạn | | |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 46.390.329.854 | 46.945.637.558 |
| TỔNG CỘNG | <u>46.390.329.854</u> | <u>46.945.637.558</u> |

(*) Đây là phần lợi nhuận chưa thực hiện liên quan đến khoản nhận bồi thường di dời tài sản (ghi nhận trong năm 2016) với số tiền là 73 tỷ VND từ Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO, công ty liên kết của Tập đoàn theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i) | 322.091.043.193 | 282.574.926.965 |
| Nhận tạm ứng kinh phí bồi thường, hỗ trợ di dời (ii) | 63.126.256.380 | - |
| Nhận tạm ứng chuyển nhượng các khoản đầu tư (iii) | 39.940.000.000 | - |
| Tạm ứng cổ tức phải trả | 33.330.740.483 | 9.863.439.719 |
| Nhận ký quỹ liên quan đến dịch vụ xuất khẩu lao động (v) | 25.302.560.151 | - |
| Nhận đặt cọc thực hiện dự án (vi) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Vay không lãi đến hạn trả (iv) | 8.080.089.500 | - |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp | 6.265.059.107 | 3.225.624.594 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 33.157.667.745 | 8.751.739.983 |
| TỔNG CỘNG | <u>551.293.416.559</u> | <u>324.415.731.261</u> |
| Dài hạn | | |
| Chứng quyền đặt mua (vii) | 90.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Vay không lãi (iv) | 24.494.968.500 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 22.381.329.395 | 9.062.274.095 |
| Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác | 1.615.501.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>138.491.798.895</u> | <u>99.062.274.095</u> |

Trong đó:

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i> | 40.816.000.000 | - |
| <i>Phải trả các bên khác</i> | 648.969.215.454 | 423.478.005.356 |

(i) Đây chủ yếu là khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất 9,6%/năm.

(ii) Bao gồm các khoản:

- Khoản nhận tạm ứng hỗ trợ với số tiền là 40 tỷ VND từ Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO, công ty liên kết của Tập đoàn theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Khoản nhận tạm ứng bồi thường, hỗ trợ thiệt hại với số tiền là 23,1 tỷ VND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ theo Quyết định số 4352/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ ngày 6 tháng 12 năm 2006 về việc Tập đoàn có nghĩa vụ di dời nhà máy đóng tàu của Công ty Đóng tàu Cần Thơ tại Lô 77B Đường Trần Phú, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ để phục vụ cho Dự án Mở rộng Trụ sở Công An Thành phố Cần Thơ.

(iii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo các Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS và số 02/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier và Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

(iv) Bao gồm các khoản hỗ trợ vốn lưu động từ các đối tác của Công ty Phú Thạnh Mỹ, công ty con của Tập đoàn. Các khoản vay tiền này không có lãi suất, không có tài sản đảm bảo và đáo hạn trong khoảng thời gian từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

- (v) Đây là khoản ký quỹ, ký cược của người tham gia xuất khẩu lao động theo thỏa thuận với Tổng Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng xuất khẩu lao động.
- (vi) Đây là khoản tiền đặt cọc của một công ty và một cá nhân để thực hiện dự án tại số 10 Trần Nguyên Hãn – Hà Nội.
- (vii) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (“IB”) đã trả cho Tổng Công ty để mua chứng quyền theo các Hợp đồng số 20161206/HĐ/IBSC-GEX ngày 6 tháng 12 năm 2016 và số 20161212/HĐ/IBSC-GEX ngày 12 tháng 12 năm 2016. Theo đó, Công ty IB đã mua tổng cộng 1.800 chứng quyền với giá 50 triệu VND/chứng quyền. Mỗi chứng quyền tương ứng với quyền mua 50.000 cổ phần của Tổng Công ty, với giá 20.000 VND/cổ phần. Giá mua mỗi cổ phần khi thực hiện chứng quyền được điều chỉnh theo điều khoản chống pha loãng và giá mua không thấp hơn 10.000 VND/cổ phần. Thời gian thực hiện các chứng quyền này không muộn hơn ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc phát hành các chứng quyền này được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty, thông qua Nghị quyết số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 1 tháng 8 năm 2016.

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY

| Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | | Tăng do hợp nhất kinh doanh | | Phát sinh trong kỳ | | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 23.1 | 1.966.640.639.904 | 1.966.640.639.904 | 35.352.775.664 | 4.456.627.636.731 | (4.360.343.256.628) | 2.098.277.795.671 | 2.098.277.795.671 | |
| Vay từ đối tượng khác | 23.3 | 18.083.133.000 | 18.083.133.000 | 7.098.689.000 | 14.330.450.000 | (17.607.000.000) | 21.905.272.000 | 21.905.272.000 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 23.2 | 14.192.689.000 | 14.192.689.000 | 19.857.882.439 | 16.579.695.526 | (17.820.867.410) | 32.809.399.555 | 32.809.399.555 | |
| TỔNG CỘNG | | 1.998.916.461.904 | 1.998.916.461.904 | 62.309.347.103 | 4.487.537.782.257 | (4.395.771.124.038) | 2.152.992.467.226 | 2.152.992.467.226 | |
| Vay dài hạn | | | | | | | | | |
| Vay ngân hàng | 23.2 | 96.754.591.005 | 96.754.591.005 | 1.039.201.756.613 | 14.926.007.892 | (20.739.750.526) | 1.130.142.604.984 | 1.130.142.604.984 | |
| Trái phiếu | 23.4 | 1.793.713.636.364 | 1.793.713.636.364 | 596.335.555.561 | 3.157.545.333 | (253.313.636.364) | 2.139.893.100.894 | 2.139.893.100.894 | |
| TỔNG CỘNG | | 1.890.468.227.369 | 1.890.468.227.369 | 1.635.537.312.174 | 18.083.553.225 | (274.063.386.890) | 3.270.035.705.878 | 3.270.035.705.878 | |

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------------------|--|------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 617.700.161.904 | Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 12 năm 2017 | 5,0% - 5,2% | Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Tổng Công ty |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 374.555.939.629 | Kỳ hạn vay từ 03 đến 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 11 năm 2017 | 4,8% - 5,2% | Quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế và hàng tồn kho luân chuyển của Tổng Công ty |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai | 333.005.140.066 | Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 12 năm 2017 | 5,0% - 5,5% | Hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 277.698.686.399 | Kỳ hạn vay từ 03 đến 04 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 10 năm 2017 | 5% | Tin chấp |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam | 256.821.287.449 | Kỳ hạn vay từ 03 đến 04 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 9 năm 2017 | 4,8% | Tin chấp |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội | 53.195.273.953 | Kỳ hạn vay 08 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 5,0% - 5,2% | Tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội |

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------------|---|------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Long Biên | 55.000.000.000 | Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 9 năm 2017 | 5% | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình | 25.540.070.011 | Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 10 năm 2017 | 5,0% - 5,1% | Quyền phải thu và hàng tồn kho luân chuyển của Tổng Công ty |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Mỹ Đình | 19.694.735.782 | Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 8 năm 2017 | 5,5% | Tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng | 18.039.015.724 | Kỳ hạn vay 09 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 9 năm 2017 | 5,4% - 5,5% | Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ | 17.842.741.326 | Kỳ hạn vay từ 03 đến 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 9 năm 2017 | 4,85% | Hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 7.000.000.000 | Kỳ hạn vay 03 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 7 năm 2017 | 5% | Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam với giá trị 45 tỷ VND |

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|--------------------------------|---|------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai | 13.324.449.160 | Kỳ hạn vay từ 04 đến 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 9 năm 2017 | 5,0% - 5,5% | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch | 10.000.000.000 | Kỳ hạn vay 03 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 9 năm 2017 | 4,9% | Tín chấp |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | 9.011.652.746 | Kỳ hạn vay 04 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 13 tháng 7 năm 2017 | 4,65% | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Sở giao dịch số 2 | 6.412.386.748 | Kỳ hạn vay 03 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 7 năm 2017 | 5% | Tín chấp |
| Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Đà Nẵng | 2.263.000.000 | Kỳ hạn vay từ 05 đến 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 3 tháng 11 năm 2017 | 9,45% - 9,66% | Các hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ với giá trị 1,5 tỷ VND và 763 triệu VND |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng | 1.173.254.774 | Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 9 năm 2017 | 5,6% | Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức |

TỔNG CỘNG

2.098.277.795.671

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND) | Nguyên tệ (USD) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------------|-----------------|--|------------------|--|
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam | 626.043.118.500 | - | Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 24 tháng 11 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng | 6,9% | Toàn bộ công trình Thủy điện Sông Bung 4A của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam | 240.421.704.500 | - | Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 24 tháng 11 năm 2028. Lãi vay trả hàng tháng | 10% - 11% | Toàn bộ công trình Thủy điện Sông Bung 4A của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Nam | 132.850.000.000 | - | Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 25 tháng 7 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng | 9,8% - 10,5% | Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, quyền sử dụng mặt nước, quyền khai thác tài nguyên thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ |

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau: (tiếp theo)

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 (VND) | Nguyên tệ (USD) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------------|-----------------|--|------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 89.967.945.000 | - | Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 2 tháng 1 năm 2023. Lãi trả hàng quý | 7% | Công trình nhà xưởng gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay trong tương lai và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện" của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam |
| Ngân hàng TNHH CTCB – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 16.000.000.000 | - | Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 15 tháng 3 năm 2019. Lãi trả 6 tháng một lần | 6,65% | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hàng hóa thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II (Hiệp định vay các nghiệp vụ thông thường - Khoản vay OCR) | 50.842.858.849 | 2.232.888 | Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 15 tháng 11 năm 2034. Lãi trả hàng tháng | 0,68% | Phương tiện vận tải với giá trị 15 tỷ VND và Hợp đồng tiền gửi với giá trị 50 tỷ VND thuộc sở hữu của Tổng Công ty Cổ phần Đường |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II (Hiệp định vay các nghiệp vụ đặc biệt - Khoản vay ADF) | 6.826.377.690 | 299.797 | Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 15 tháng 11 năm 2041. Lãi trả hàng tháng | 1% | sông Miền Nam |

TỔNG CỘNG

1.162.952.004.539

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

32.809.399.555

Vay dài hạn

1.130.142.604.984

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.3 Các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|--|--------------------------|--|------------------|--|
| | (VND) | | | |
| Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | 3.064.550.000 | Thanh toán khi có yêu cầu | 5,5% | Tin chấp |
| Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội | 11.742.033.000 | Thanh toán khi có yêu cầu | 5,5% | Tin chấp |
| Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước | 7.098.689.000 | Gốc vay đáo hạn lần cuối ngày 20 tháng 12 năm 2017. Lãi trả hàng tháng | 9,15% | Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên lô đất 70-72 Nam Kỳ thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam |

TỔNG CỘNG

21.905.272.000

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Trái phiếu phát hành

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | |
|--|---------------------------------|------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| | Giá trị (VND) | Lãi suất (%/năm) | Giá trị (VND) | Lãi suất (%/năm) |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*) | 1.800.000.000.000 | 8,5% | 1.800.000.000.000 | 8,5% |
| Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (**) | 350.000.000.000 | 10,08% - 10,3% | - | Tất toán vào tháng 12 năm 2019 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | (10.106.899.106) | | (6.286.363.636) | |
| TỔNG CỘNG | <u>2.139.893.100.894</u> | | <u>1.793.713.636.364</u> | Tất toán vào tháng 12 năm 2019 |

(*) Gồm 2 hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01.2016/HĐĐM/TPBANK-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong: vào ngày 12 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã phát hành 800 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 800 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ Tòa nhà Gelex Tower tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Hà Nội;
- ▶ 10.946.969 cổ phần trong Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("Thibidi"), 24.242.245 cổ phần trong Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội ("HEM"), 23.600.000 cổ phần hạn chế chuyển nhượng trong Công ty Thidibi thuộc sở hữu của Tổng công ty và phần vốn góp của Tổng Công ty trong Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX có nguồn gốc từ trái phiếu phát hành.

- (ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 612/2016/HĐĐM.TPMIB-GELEX giữa Tổng Công ty và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình: vào ngày 6 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.000 tỷ đồng.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ 41.000.000 cổ phần phổ thông trong Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam;
- ▶ Toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty vào Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land (thành lập ngày 12 tháng 7 năm 2017).

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(**) Gồm 3 hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

(i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 01/2015/DM/VIETINBANK.HCM-SOTRANS giữa Công ty Sotrans và Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Hồ Chí Minh: vào ngày 23 tháng 12 năm 2015, Công ty Sotrans đã phát hành 400 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 400 tỷ đồng. Trong kỳ, Công ty Sotrans đã mua lại 250 trái phiếu với tổng mệnh giá là 250 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm: 39.905.000 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Sowatco"), công ty con của Tập đoàn.

(ii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 328/HĐ/STG-VFC giữa Công ty Sotrans và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát: vào ngày 19 tháng 4 năm 2016, Công ty Sotrans đã phát hành 130 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 130 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ 7.218.806 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức ("VTX"), công ty con của Tập đoàn;
- ▶ 98.374 cổ phiếu của Công ty VTX, công ty con của Tập đoàn do một công ty khác sở hữu; và
- ▶ 3.279.317 cổ phiếu của Công ty Sowatco, công ty con của Tập đoàn.

(iii) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 20160622/HĐ/STG-VTBC giữa Sotrans và Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: vào ngày 22 tháng 6 năm 2016, Công ty đã phát hành 70 trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 70 tỷ VND.

Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này bao gồm:

- ▶ 4.500.000 cổ phiếu của Công ty VTX, công ty con của Tập đoàn;
- ▶ 5.000.000 cổ phiếu của Công ty Sowatco, công ty con của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại)</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Dự phòng chi phí bảo hành (*) | 149.635.838.962 | 154.974.905.223 |
| TỔNG CỘNG | 149.635.838.962 | 154.974.905.223 |
| Dài hạn | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 13.923.849.620 | 8.900.936.787 |
| Dự phòng chi phí bảo hành (*) | 43.923.251.029 | 48.436.193.246 |
| TỔNG CỘNG | 57.847.100.649 | 57.337.130.033 |

(*) Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm mà Tập đoàn sản xuất và bán ra trong các năm trước theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 1 đến 6 năm).

25. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
| Số dư đầu kỳ | 44.806.553.385 | 27.900.672.783 |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 9.277.383.301 | - |
| Trích lập trong kỳ | 112.867.178.985 | 49.988.583.590 |
| Sử dụng trong kỳ | (42.498.401.041) | (33.553.886.324) |
| Số dư cuối kỳ | 124.452.714.630 | 44.335.370.049 |

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần đã phát hành | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đổi | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------------|-------------------------|----------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|-------------------|
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | | | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2016 | 1.550.000.000.000 | 66.378.000.000 | 47.050.714.170 | (5.025.000.000) | 84.376.333 | 123.438.566.724 | 744.300.401.229 | 455.332.932.118 | 2.981.559.990.574 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 243.818.583.199 | 63.857.714.508 | 307.676.297.707 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 94.344.781.743 | (94.344.781.743) | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (38.594.585.796) | (11.393.997.794) | (49.988.583.590) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | (154.500.000.000) | (49.992.716.259) | (204.492.716.259) |
| - Thanh lý công ty con | - | - | - | - | - | (9.117.465.668) | (72.789.169.117) | (49.750.137.908) | (131.656.772.693) |
| - Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | 30.227.226.490 | - | - | - | - | 7.728.056.041 | 37.955.282.531 |
| - Tặng/(giảm) khác | - | - | - | (635.745) | 77.568.555 | 1.279.977 | (197.302.888) | (217.152.787) | (336.242.888) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 | 1.550.000.000.000 | 66.378.000.000 | 77.277.940.660 | (5.025.635.745) | 161.944.888 | 208.667.162.776 | 627.693.144.884 | 415.564.697.919 | 2.940.717.255.382 |

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

| | Vốn cổ phần đã phát hành | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đổi | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------------|-------------------------|----------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------|---|------------------------------------|-------------------|
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | | | | | | | |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2017 | 1.550.000.000.000 | 66.378.000.000 | 77.388.963.577 | (5.026.115.259) | 83.604.392 | 208.668.128.206 | 677.140.203.246 | 698.136.465.704 | 3.272.769.249.866 |
| - Tăng vốn (*) | 770.000.000.000 | 615.729.724.760 | - | - | - | - | - | 145.237.270.000 | 1.530.966.994.760 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | - | 424.211.640.825 | 376.549.221.883 | 800.760.862.708 |
| - Chia cổ tức (**) | - | - | - | - | - | - | (232.000.000.000) | (211.856.841.268) | (443.856.841.268) |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (**) | - | - | - | - | - | - | (8.070.082.540) | - | - |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (***) | - | - | - | - | - | - | (86.483.336.016) | (26.383.842.969) | (112.867.178.985) |
| - Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | (148.143.600) | (238.856.400) | (387.000.000) |
| - Thủ lao HĐQT | - | - | - | - | - | - | (25.008.274.421) | (10.191.725.579) | (35.200.000.000) |
| - Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát | - | - | - | - | - | - | - | 954.536.970.021 | 954.536.970.021 |
| - Mua công ty con trong kỳ | - | 6.608.000.000 | - | 5.026.115.259 | - | - | - | - | 11.634.115.259 |
| - Bán cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tặng/(giảm) khác | - | - | - | - | (47.629.392) | - | (230.013.899) | (240.932.401) | (518.575.692) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 | 2.320.000.000.000 | 688.715.724.760 | 77.388.963.577 | - | 35.975.000 | 216.738.210.746 | 749.411.993.595 | 1.925.547.728.991 | 5.977.838.596.669 |

(*) Dựa trên chủ trương đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 1 tháng 8 năm 2016, Tổng Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ thông qua phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 06/2017/GELEX/NQ-HĐQT vào ngày 23 tháng 1 năm 2017 phê duyệt kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng. Theo đó, số cổ phiếu này được góp đủ trong năm 2017 và chính thức lưu hành từ ngày 23 tháng 1 năm 2017.

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 21/GELEX/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Tổng Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của các công ty con, Tập đoàn đã trích lập bổ sung quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và chia cổ tức bằng tiền trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Cổ tức

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
|--|--|--|
| Cổ tức đã công bố trong kỳ | | |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| Cổ tức cho năm 2015: 1.000 VND/cổ phiếu | - | 154.500.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2016: 1.000 VND/cổ phiếu | 232.000.000.000 | - |
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 (*) | - | - |

(*) Tổng Công ty đã phát hành 34.800.000 cổ phiếu thưởng vào ngày 17 tháng 7 năm 2017 như được trình bày tại Thuyết minh số 38.

26.3 Cổ phiếu

| | <i>Số lượng cổ phiếu tại ngày</i> | |
|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 232.000.000 | 155.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 232.000.000 | 155.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 232.000.000 | 155.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | - | 500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | - | 500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 232.000.000 | 154.500.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 232.000.000 | 154.500.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết tại sàn UPCOM theo mã chứng khoán là GEX.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
| Tổng doanh thu | 5.737.030.116.093 | 3.685.973.926.849 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện | 5.191.869.358.935 | 3.609.784.862.849 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận | 335.862.023.076 | - |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh điện | 88.630.287.429 | - |
| Doanh thu khác | 120.668.446.653 | 76.189.064.000 |
| Trừ: | | |
| Chiết khấu thương mại | (40.823.467.202) | (46.570.970.046) |
| Hàng bán bị trả lại | (5.775.374.526) | (4.250.502.390) |
| Doanh thu thuần | 5.690.431.274.365 | 3.635.152.454.413 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện | 5.145.270.517.207 | 3.558.963.390.413 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận | 335.862.023.076 | - |
| Doanh thu từ hoạt động kinh doanh điện | 88.630.287.429 | - |
| Doanh thu khác | 120.668.446.653 | 76.189.064.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu đối với bên khác | 5.512.635.323.666 | 3.533.741.696.543 |
| Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 33) | 177.795.950.699 | 101.410.757.870 |

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Trình bày lại)</i> |
| Lợi nhuận từ thanh lý các khoản đầu tư (*) | 539.533.466.791 | 31.434.860.094 |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 72.083.169.707 | 7.092.315.066 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 64.288.581.858 | 111.216.053.384 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.679.902.418 | 1.024.388.417 |
| TỔNG CỘNG | 678.585.120.774 | 150.767.616.961 |

(*) Bao gồm khoản lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn góp trong kỳ tại Công ty TNHH Keppel Land Watco IV là 525 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
| Giá vốn hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện | 4.385.067.164.150 | 3.114.549.387.625 |
| Giá vốn dịch vụ vận tải và kho vận cung cấp | 283.571.284.981 | - |
| Giá vốn hoạt động kinh doanh điện | 30.460.730.755 | |
| Giá vốn khác | 69.358.790.530 | 52.543.013.031 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.768.457.970.416</u> | <u>3.167.092.400.656</u> |

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> <i>(Trình bày lại)</i> |
| Lãi tiền vay, trái phiếu | 167.467.591.766 | 11.645.997.785 |
| Lãi ký quỹ | 11.194.447.344 | 11.381.139.748 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 2.520.439.337 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.466.163.993 | 1.255.563.756 |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 13.714.929.625 | (127.289.200) |
| Chi phí tài chính khác | 525.470.821 | 696.384.328 |
| TỔNG CỘNG | <u>199.889.042.886</u> | <u>24.851.796.417</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
|--|--|--|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.316.102.340 | 1.875.481.650 |
| - Chi phí nhân công | 40.619.350.475 | 8.285.303.975 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.220.312.781 | 267.959.421 |
| - Chi phí bảo hành | (10.035.692.439) | 14.457.942.659 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 41.297.602.347 | 30.816.655.122 |
| - Chi phí bán hàng khác | 53.343.204.093 | 22.261.559.240 |
| TỔNG CỘNG | <u>127.760.879.597</u> | <u>77.964.902.067</u> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 8.058.876.735 | 4.498.782.516 |
| - Chi phí nhân công | 94.328.773.443 | 49.583.205.160 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.349.527.773 | 4.500.876.204 |
| - Thuế, phí, và lệ phí | 7.612.831.630 | 2.207.802.396 |
| - Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | 24.392.680.579 | (259.066.412) |
| - Phân bổ lợi thế thương mại | 27.282.474.847 | 2.600.000.000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.073.130.907 | 15.619.044.042 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 43.952.461.713 | 30.588.307.666 |
| TỔNG CỘNG | <u>239.050.757.627</u> | <u>109.338.951.572</u> |

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
|---|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa | 4.166.235.654.442 | 2.801.266.653.733 |
| Chi phí nhân công | 334.303.335.485 | 170.598.136.256 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 143.160.591.979 | 46.589.082.817 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 330.216.983.682 | 81.844.709.019 |
| Chi phí khác | 186.107.672.424 | 76.509.068.521 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.160.024.238.012</u> | <u>3.176.807.650.346</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của công ty con là Công ty Phú Thạnh Mỹ, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 06/CN-UBND do UBND Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 8 tháng 2 năm 2010, Công ty Phú Thạnh Mỹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế (năm 2016) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Phú Thạnh Mỹ là 5% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 206.566.170.300 | 53.308.492.646 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước | 1.007.142.673 | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 4.224.192.106 | 4.091.988.168 |
| TỔNG CỘNG | <u>211.797.505.079</u> | <u>57.400.480.814</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.012.558.367.787 | 365.076.778.521 |
| Thuế TNDN của Tập đoàn theo thuế suất phổ thông | 199.616.849.587 | 57.233.821.367 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận đối với lỗ tính thuế của Tổng Công ty | 9.525.969.618 | - |
| Chi phí không được khấu trừ khác | 5.898.491.409 | 462.459.447 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước theo quyết định thanh tra thuế | 1.007.142.673 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (51.678.000) | (295.800.000) |
| Lỗ năm trước chuyển sang | (4.199.270.208) | - |
| Chi phí thuế TNDN | <u>211.797.505.079</u> | <u>57.400.480.814</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Đơn vị tính: VND

| | Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | |
|---|--|--|---|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Trình bày lại) | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Thu nhập từ bồi thường di dời chưa thực hiện trong công ty liên kết | 7.210.119.673 | - | - | - |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 2.086.515.449 | 1.780.187.357 | (657.019.592) | - |
| Chi phí trích trước | 831.243.713 | 2.427.653.299 | (2.438.435.179) | (584.773.739) |
| Khác | 864.483.438 | 1.468.968.278 | 180.607.251 | - |
| | 10.992.362.273 | 5.676.808.934 | | |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | | |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh | (16.005.977.301) | - | - | - |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (712.269.880) | - | - | (3.507.214.429) |
| Khác | (374.052.180) | - | (1.309.344.586) | - |
| | (17.092.299.361) | - | | |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | | | (4.224.192.106) | (4.091.988.168) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và công ty Phú Thạnh Mỹ được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty và Công ty Phú Thạnh Mỹ có khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng số tiền là 143.628.622.027 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

| <i>Năm phát sinh</i> | <i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i> | <i>Lỗ tính thuế (*)</i> | <i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Không được chuyển lỗ</i> | <i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> |
|----------------------|---------------------------------|-------------------------|--|-----------------------------|--|
| 2014 | 2019 | 129.938.019.826 | (47.538.151.018) | - | 82.399.868.808 |
| 2015 | 2020 | 13.598.905.129 | - | - | 13.598.905.129 |
| 2017 | 2022 | 47.629.848.090 | - | - | 47.629.848.090 |
| TỔNG CỘNG | | 191.166.773.045 | (47.538.151.018) | - | 143.628.622.027 |

(*) Đây là khoản lỗ tính thuế ước tính của Tổng Công ty và Công ty Phú Thạnh Mỹ chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tổng Công ty và công ty Phú Thạnh Mỹ chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VND

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
|---|---|---|--|--|
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT | Công ty liên doanh | Mua hàng hóa Cổ tức, lợi nhuận được chia Doanh thu cung cấp dịch vụ | 264.879.898.951 10.244.480.513 495.709.050 | 244.079.026.147 24.378.127.500 487.090.869 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC | Công ty liên kết (đến tháng 3 năm 2017) | Doanh thu bán hàng hóa Mua hàng hóa, nguyên vật liệu Lãi cho vay Cổ tức, lợi nhuận được chia | 162.687.930.378 162.880.751.658 - - | 57.261.109.529 73.585.539.212 480.000.000 1.020.000.000 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari | Công ty liên kết | Đặt cọc mua cổ phần Lãi cho vay | 65.550.000.000 150.002.507 | - 371.553.600 |
| Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD | Công ty liên doanh | Cổ tức, lợi nhuận được chia | 46.070.652.000 | - |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Điện | Công ty con (từ tháng 12 năm 2016) | Doanh thu bán hàng hóa Mua hàng hóa Cổ tức, lợi nhuận được chia | - - - | 39.915.153.716 13.225.000 31.277.056.000 |
| Công ty Cổ phần Khí cụ Điện 1 | Công ty con (từ tháng 5 năm 2017) | Cổ tức, lợi nhuận được chia Doanh thu bán hàng hóa | 4.490.690.000 - | 3.470.080.000 1.626.419.000 |
| Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1 | Công ty liên doanh | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14.612.311.271 | - |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội | Công ty liên kết (đến tháng 8 năm 2016) | Doanh thu bán hàng hóa Lãi cho vay | - - | 2.120.984.756 135.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả đối với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|--------------------|--|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| <i>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.463.918.325 | - |
| Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1 | Công ty liên doanh | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 4.738.755.518 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Miền Nam | Công ty liên kết | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 526.685.939 | - |
| | | | 11.729.359.782 | - |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungari | Công ty liên kết | Phải thu tiền đặt cọc mua cổ phần | 65.550.000.000 | - |
| | | Phải thu lãi cho vay | 2.438.928.870 | - |
| Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD | Công ty liên doanh | Phải thu tiền cổ tức | 46.070.652.000 | - |
| | | | 114.059.580.870 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--------------------|-----------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 18.1) | | | | |
| Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT | Công ty liên doanh | Mua hàng hóa, dịch vụ | 47.147.819.174 | 62.028.156.183 |
| | | | 47.147.819.174 | 62.028.156.183 |
| Phải trả khác (Thuyết minh số 22) | | | | |
| Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO | Công ty liên doanh | Nhận ứng trước tiền hỗ trợ di dời | 40.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex | Bên liên quan | Phải trả khác | 816.000.000 | - |
| | | | 40.816.000.000 | - |

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i> |
| Tổng thu nhập | 8.189.246.175 | 4.808.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 8.189.246.175 | 4.808.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|--|--|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (Trình bày lại)</i> |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 424.211.640.825 | 243.818.583.199 |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (45.667.451.030) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 424.211.640.825 | 198.151.132.169 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (**) | 257.062.431 | 189.300.000 |
| Ảnh hưởng suy giảm (***) | 90.000.000 | 90.000.000 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm | 347.062.431 | 279.300.000 |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| - Lãi cơ bản | 1.650 | 1.047 |
| - Lãi suy giảm | 1.222 | 709 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Tổng Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

(**) Bao gồm cả 34.800.000 cổ phiếu thưởng được công bố phát hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 21/GELEX/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết số 26/2017/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 2 tháng 6 năm 2017 (xem thêm tại Thuyết minh số 38).

(***) Đây là số cổ phiếu sẽ phát hành trong tương lai theo các hợp đồng chứng quyền đặt mua như trình bày tại Thuyết minh số 22.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- ▶ Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận;
- ▶ Kinh doanh điện; và
- ▶ Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, hơn 90% hoạt động của Tập đoàn là hoạt động sản xuất và kinh doanh thiết bị điện; do đó, Tập đoàn không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

| | Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện | Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận | Kinh doanh điện | Khác | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|-----------------|---------------------|---------------------------|
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày | | | | | | |
| Doanh thu | 5.145.270.517.207 | 335.862.023.076 | 88.630.287.429 | 120.668.446.653 | - | 5.690.431.274.365 |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài | 1.275.397.376.787 | 17.975.338.848 | - | 17.710.865.733 | (1.311.083.581.368) | - |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận | 760.203.353.057 | 52.290.738.095 | 58.169.556.675 | 51.309.656.122 | | 921.973.303.949 |
| Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận | 4.715.342.194.170 | 858.810.307.680 | 1.421.518.601.619 | 209.302.762.750 | | 7.204.973.866.219 |
| Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*) | | | | | | 6.503.260.265.390 |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | | | | | 13.708.234.131.609 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | 4.874.426.512.129 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | | | | | | 8.833.807.619.480 |
| Tài sản và công nợ | | | | | | 2.850.418.718.012 |
| Tài sản bộ phận | | | | | | 7.724.845.230.141 |
| Tài sản không phân bổ (*) | | | | | | 4.874.426.512.129 |
| Tổng tài sản | | | | | | 13.708.234.131.609 |
| Công nợ bộ phận | | | | | | 4.874.426.512.129 |
| Công nợ không phân bổ (*) | | | | | | 2.850.418.718.012 |
| Tổng công nợ | | | | | | 7.724.845.230.141 |
| Các thông tin bộ phận khác | | | | | | |
| Chi phí hình thành tài sản cố định (**) | 100.660.761.683 | 165.541.093.768 | 5.951.811.081 | 35.000.000 | | 272.188.666.532 |
| Tài sản cố định hữu hình | 97.748.559.491 | 165.541.093.768 | 5.951.811.081 | 35.000.000 | | 269.276.464.340 |
| Tài sản cố định vô hình | 2.912.202.192 | - | - | - | | 2.912.202.192 |
| Khấu hao | 56.767.577.406 | 26.264.739.240 | 20.508.620.807 | 5.331.529.675 | | 108.872.467.128 |
| Hao mòn | 911.862.727 | 6.076.306.147 | - | - | | 6.988.168.874 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản trái phiếu phát hành và một số khoản phải trả khác.

(**) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

36. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Đến 1 năm | 27.611.643.997 | 1.629.968.344 |
| Trên 1 – 5 năm | 43.380.110.672 | 7.222.056.930 |
| Trên 5 năm | 114.304.326.962 | 49.073.683.353 |
| TỔNG CỘNG | 185.296.081.631 | 57.925.708.627 |

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng và kho bãi theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> |
| Đến 1 năm | 86.670.713.978 | 27.244.235.607 |
| Trên 1 – 5 năm | 123.942.312.840 | 60.652.301.927 |
| Trên 5 năm | 88.426.929.002 | 80.312.420.916 |
| TỔNG CỘNG | 299.039.955.820 | 168.208.958.450 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

- (i) Phân loại lại các khoản trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh ngắn hạn theo chủ trương đầu tư của Tổng Công ty.
- (ii) Điều chỉnh hồi tố tăng khoản mục hàng tồn kho và khoản mục phải trả người bán ngắn hạn của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 58.861.845.710 VND để phản ánh nghiệp vụ hàng mua đang đi đường tại ngày này.
- (iii) Phân loại lại tài sản cố định của Tòa nhà Gelex Tower tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội thuộc sở hữu của Tổng Công ty sang bất động sản đầu tư theo tỷ lệ diện tích cho bên ngoài thuê và sử dụng nội bộ.
- (iv) Phân loại lại dự phòng phải trả ngắn hạn của Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sang dự phòng phải trả dài hạn theo chính sách bảo hành của các hợp đồng liên quan.



38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2017, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua Quyết định số 30/2017/GELEX/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land với vốn điều lệ là 50 tỷ VND. Ngành nghề kinh doanh của công ty con này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản.

Vào ngày 17 tháng 7 năm 2017, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua thêm 5.700.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam – Hungari (“VIHEM”) thông qua phương thức phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty VIHEM cho Tổng Công ty. Qua đó, Tổng Công ty sở hữu tổng cộng 7.190.700 cổ phần của Công ty VIHEM (tương đương 65,37% vốn điều lệ) và Công ty VIHEM trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày này.

Vào ngày 17 tháng 7 năm 2017, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chia cổ phiếu thưởng dựa trên chủ trương đã được phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 21/GELEX/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2017 và Nghị quyết số 26/2017/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 2 tháng 6 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 34.800.000 cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu, bao gồm nguồn thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và qua đó, tăng vốn điều lệ lên 2.668 tỷ VND.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Dương Việt Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2017

Số: 243/2017/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế 6 tháng đầu năm 2017 so với 6 tháng
đầu năm 2016 trên báo cáo hợp nhất

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty đại chúng quy mô lớn, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường Upcom – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 so với 6 tháng đầu năm 2016 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 là 800.760.862.708, đồng; tăng 493.084.565.001, đồng, tương đương mức tăng 160,3% so với 6 tháng đầu năm 2016. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Công ty mẹ tái cơ cấu các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết nên số lượng công ty con hợp nhất 6 tháng đầu năm 2017 (22 công ty) nhiều hơn số lượng công ty con 6 tháng đầu năm 2016 (9 công ty).
- Kết quả kinh doanh của các Công ty con trong 6 tháng đầu năm 2017 tăng cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Văn Tuấn